

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1877/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc ủy quyền thực hiện các thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 491/F17 ngày 09/10/2023 của Công ty CP Nha Trang Seafoods F17 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy chế biến thủy sản F17 tại số 58B đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số ...83.../TTr-STNMT ngày 07 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty CP Nha Trang Seafoods F17, địa chỉ tại số 58B đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở Nhà máy chế biến thủy sản F17 tại số 58B đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến thủy sản F17.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 58B đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

1.3 Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 4200567428 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 06 tháng 8 năm 2004, thay đổi lần thứ 14 ngày 30 tháng 06 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 4200567428.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến thủy sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như cơ sở đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích: 14.262,6 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí tương đương với dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2 Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty CP Nha Trang Seafoods F17:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty CP Nha Trang Seafoods F17 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Nha Trang, UBND phường Vĩnh Hải nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm, kể từ ngày ký giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Công ty CP Nha Trang Seafoods F17;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND tp Nha Trang;
- UBND phường Vĩnh Hải;
- Cổng Thông tin điện tử của UBND tỉnh;
- Lưu: VP + TL.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Hòa Nam

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..69.9.../GPMT-UBND ngày 14. tháng 2.. năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bếp của căn tin.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất của cơ sở.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thoát nước chung thành phố Nha Trang tại mặt đường 2/4.

2.2. Vị trí xả nước thải: số 58B đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiều 3°):

STT	Vị trí	X(m)	Y(m)
1	Hố ga thoát nước của cơ sở	1358057	602683
2	Hố ga thoát nước chung của thành phố	1358032	602706

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $900 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ/ngày đêm).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về môi trường và QCVN 11-MT:2015/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải chế biến thủy sản, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 11-MT:2015/BTNMT (cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1.	pH	-	5,5 - 9	03 tháng/01 lần
2.	BOD ₅	mg/l	50	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 11-MT:2015/BTNMT (cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
3.	COD	mg/l	150	
4.	TSS	mg/l	100	
5.	Amoni	mg/l	20	
6.	Tổng N	mg/l	60	
7.	Tổng P	mg/l	20	
8.	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/l	20	
9.	Clo dư	mg/l	02	
10.	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 ml	5.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải khu vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 1.200 m³/ngày đêm để xử lý đạt quy chuẩn trước khi ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải nhà bếp qua bể tách mỡ, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 1.200 m³/ngày đêm để xử lý đạt quy chuẩn trước khi ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải sản xuất đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất công suất 1.200 m³/ngày đêm để xử lý đạt quy chuẩn trước khi ra nguồn tiếp nhận.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Nước thải (Nước thải khu vệ sinh → Hầm tự hoại; Nước thải nhà bếp → Bể tách mỡ; Nước thải sản xuất) → Song chắn rác thô → Hồ gom → Lưới tách rác tinh → Bể điều hòa → Bể trung hòa → Bể UASB/EGSB → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống thoát nước chung thành phố Nha Trang tại mặt đường 2/4.

- Công suất thiết kế: 1.200 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javen, Clorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Nước thải đầu ra sau bể khử trùng trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, Nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: có.

- Camera theo dõi: phải lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Thời hạn hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (có camera theo dõi và thiết bị lấy mẫu tự động) và kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa chậm nhất là ngày 31/12/2024 (theo quy định tại khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

Trường hợp, nước thải sau xử lý của Công ty được đầu nối và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy xử lý nước thải phía Bắc thành phố Nha Trang trước ngày 31/12/2024, không bắt buộc phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Khi công trình xử lý nước thải có sự cố, nhanh chóng tìm ra nguyên nhân, khắc phục sự cố kịp thời.

- Định kỳ bảo dưỡng các dây chuyền xử lý và dự trữ sẵn sàng các thiết bị thay thế cho các dây chuyền xử lý để nhanh chóng khắc phục sự cố.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, lượng nước sẽ được lưu tại hồ điều hòa (thể tích 857,3 m³) và hồ gom (thể tích 56,253 m³), có thể tích tổng cộng là 913,55 m³ đảm bảo lưu lượng nước thải xả tối đa 900m³/ngày đêm của cơ sở (theo thực tế công suất xả tối đa). Trong thời gian đó, Chủ cơ sở sẽ huy động các chuyên viên kỹ thuật đến để sửa chữa kịp thời. Trong trường hợp không thể sửa chữa sớm các hư hỏng xảy ra tại trạm xử lý nước thải, Chủ cơ sở liên hệ với đơn vị thu gom và xử lý nước thải để xử lý độc lập trong thời gian khắc phục hoạt động của trạm xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...693.../GPMT-UBND ngày 11. tháng 3. năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải (Hoạt động luân phiên)**

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò hơi 1.000 kg hơi/giờ (Số chế tạo: CKNP-12.2017).

- Nguồn số 02: Khí thải từ lò hơi 1.000 kg hơi/giờ (Số chế tạo: 01/18).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiều 3°):

Dòng khí thải: tương ứng với khí thải lò hơi 1.000 kg hơi/giờ (Số chế tạo: CKNP-12.2017) và khí thải lò hơi 1.000 kg hơi/giờ (Số chế tạo: 01/18), hoạt động luân phiên, tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1359265; Y= 601899.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT cột B, $K_p=1,0$, $K_v=0,6$, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT cột B, $K_p=1,0$; $K_v=0,6$	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
Dòng khí thải số 01 và số 02					
1.	Bụi tổng	mg/N.m ³	120	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2.	SO ₂	mg/N.m ³	300		
3.	NO _x	mg/N.m ³	510		
4.	CO	mg/N.m ³	600		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 1.000 m³/giờ (02 lò hơi hoạt động luân phiên, có cùng ống khói đầu ra):

- Khí thải từ nguồn số 01 thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi để xử lý trước khi xả ra môi trường qua ống khói.

- Khí thải từ nguồn số 02 thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi để xử lý trước khi xả ra môi trường qua ống khói.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Khí thải (nguồn số 01) → Lọc sơ cấp → Lọc thứ cấp → Ống khói.

+ Khí thải (nguồn số 02) → Lọc sơ cấp → Lọc thứ cấp → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 1.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Theo dõi chặt chẽ quá trình cấp nước lò hơi đảm bảo lượng nước luôn đủ cho quá trình vận hành.

- Thường xuyên kiểm tra áp suất hơi trong quá trình vận hành, kiểm tra rò rỉ nước và hơi trên đường ống công nghệ.

- Kiểm tra, bảo dưỡng lò hơi theo định kỳ, cán bộ vận hành lò hơi được qua đào tạo.

- Tìm kiếm và khắc phục các sai sót kịp thời trong quá trình sử dụng và vận hành lò hơi tầng sôi.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 20/3/2024 đến ngày 05/4/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

+ 01 mẫu tại đầu ra ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi khi vận hành lò hơi công suất 1.000 kg hơi/giờ (Số chế tạo: CKNP-12.2017).

+ 01 mẫu tại đầu ra ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi khi vận hành lò hơi công suất 1.000 kg hơi/giờ (Số chế tạo: 01/18).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thông số: Bụi tổng, SO₂, NO_x, CO.

- Quy chuẩn áp dụng: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT cột B, $K_p=1,0$; $K_v=0,6$.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định tại lò hơi 1.000 kg hơi/giờ (Số chế tạo: CKNP-12.2017) và lò hơi 1.000 kg hơi/giờ (Số chế tạo: 01/18), hoạt động luân phiên.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu theo Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 693/GPMT-UBND ngày 14. tháng 3...
năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số 1: Phòng đặt máy phát điện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $108^{\circ}15'$, múi chiều 3°): X= 1357986; Y= 602647.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung – QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Định kỳ bảo trì bảo dưỡng, sửa chữa kịp thời các loại máy móc, thiết bị.
- Lắp đặt các bộ phận giảm âm, lắp đặt đệm chống ồn cho máy móc, thiết bị.
- Không hoạt động quá công suất thiết kế.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1 Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2 Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung trong quá trình vận hành của dự án, đảm bảo đạt các Quy chuẩn kỹ thuật

quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về
độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT *in*

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...~~6.93~~.../GPMT-UBND ngày ~~14~~ tháng ~~3~~ năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên CTNH	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại hoạt tính thủy tinh	18	17 02 04
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	136	18 02 01
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	20	16 01 12
4	Pin, ắc quy thải	18	18 01 03
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	20	08 02 04
6	Hộp mực in thải	08	16 01 13
7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	08	17 02 04
Tổng cộng		228	

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh:

TT	Tên chất thải rắn công nghiệp	Số lượng (kg/ngày)
1	Phế liệu (bao bì thải, tole phế liệu)	39
2	Phế phẩm đầu, vỏ tôm	1.932
3	Bùn thải phát sinh từ hầm tự hoại và hệ thống xử lý nước thải	96
4	Lượng xỉ than tạo ra do than đá lò hơi	137
Tổng cộng		2.204

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 0,8 tấn/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: nền bê tông, có mái che, có biển cảnh báo và các trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

- Phế liệu (bao bì thải, tole phế liệu): thu gom vào kho lưu chứa.

- Phế phẩm đầu, vỏ tôm: thu gom bằng các thùng cách nhiệt 1.000 lít.

- Bùn thải phát sinh từ hầm tự hoại và hệ thống xử lý nước thải: Bùn thải phát sinh từ hầm tự hoại lưu chứa trong ngăn 1 của; Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải được lưu trong bể nén bùn.

- Lượng xỉ than tạo ra do than đá lò hơi: thu gom vào bao 20kg.

2.3.2. Khu vực lưu chứa

- Phế liệu (bao bì thải, tole phế liệu): diện tích kho lưu chứa 25 m².

- Phế phẩm đầu, vỏ tôm: diện tích kho khép kín có diện tích 10 m².

- Bùn thải phát sinh từ hầm tự hoại và hệ thống xử lý nước thải: bể tự hoại kích thước 8 m²; bể nén bùn kích thước 9,52 m².

- Lượng xỉ than tạo ra do than đá lò hơi: diện tích kho lưu chứa 5 m².

Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: có mái che, có cao độ nền đảm bảo không ngập lụt, mặt sàn đảm bảo kín, không rạn nứt và tránh nước mưa chảy tràn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 11 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: có mái che, có cao độ nền đảm bảo không ngập lụt, mặt sàn đảm bảo kín, không rạn nứt và tránh nước mưa chảy tràn.

2.4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

Thực hiện việc phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND ngày tháng
năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không.

B. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. / *ml*